FireAnt

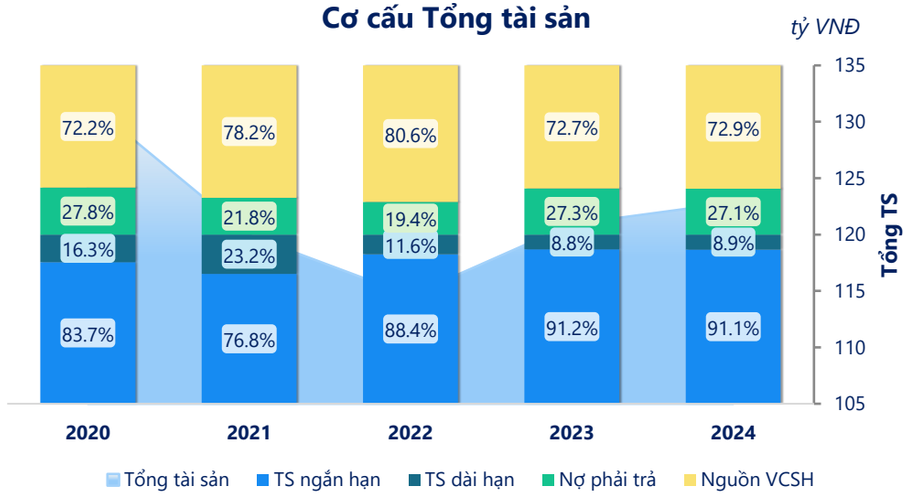
CTCP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam (UPCOM: VSE)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,700
SL cổ phiếu LH	8,937,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,645
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	90
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	57
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
VSE		1.6%	-1.5%	8.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

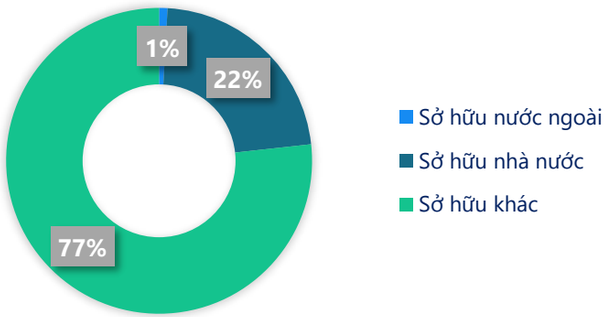
Cơ cấu Tổng tài sản



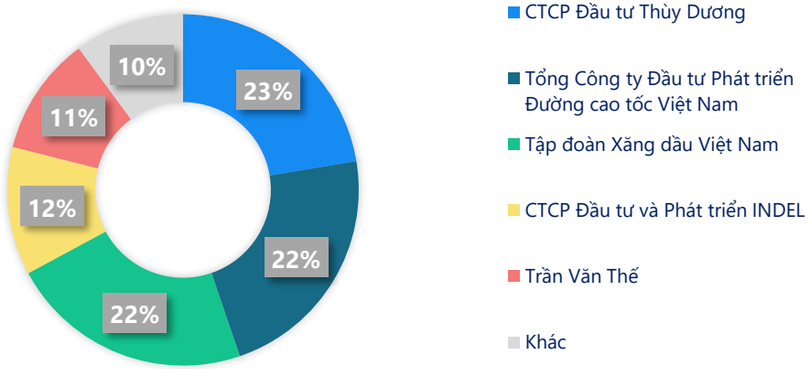
Tổng tài sản của **VSE** năm 2024 tăng trưởng **1.60%** so với năm trước, đạt **122.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

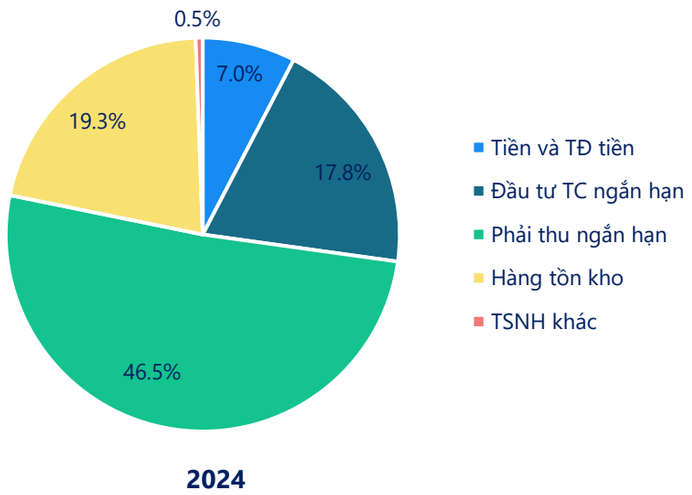


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **76.7%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 22.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.89%.

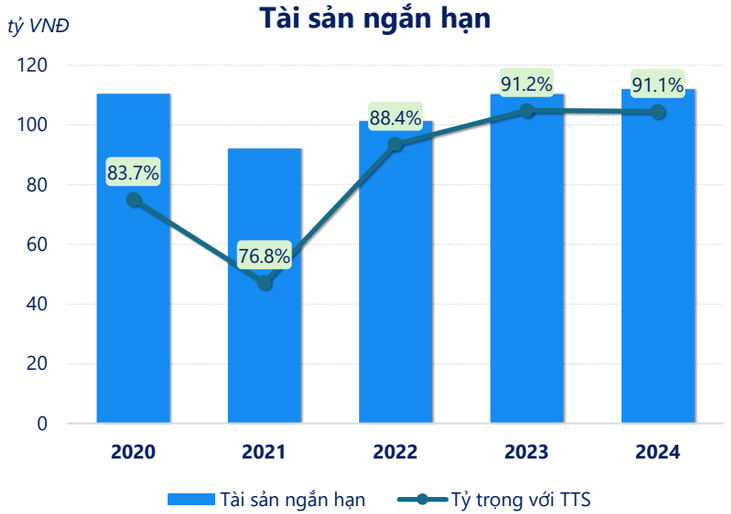
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư Thùy Dương** sở hữu **22.4%**, lớn thứ 2 là nắm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư Thùy Dương nắm giữ 22.4%.

CTCP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam (UPCOM: VSE)

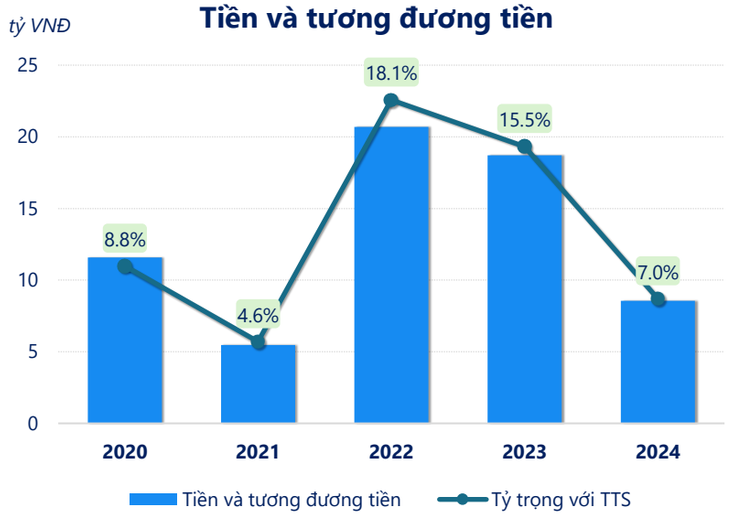
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



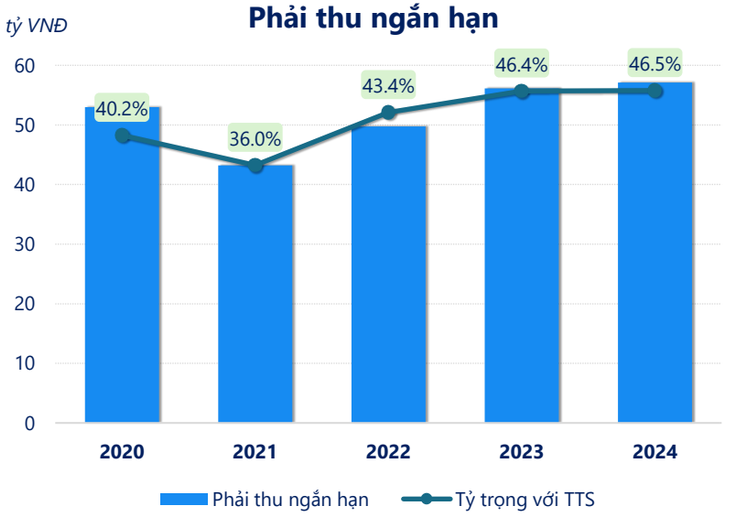
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VSE đạt **111.9** tỷ đồng, tăng trưởng **1.50%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **91.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

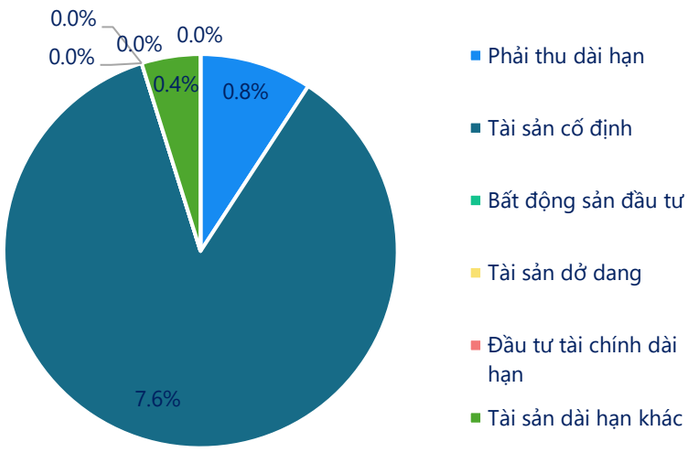


Hàng tồn kho



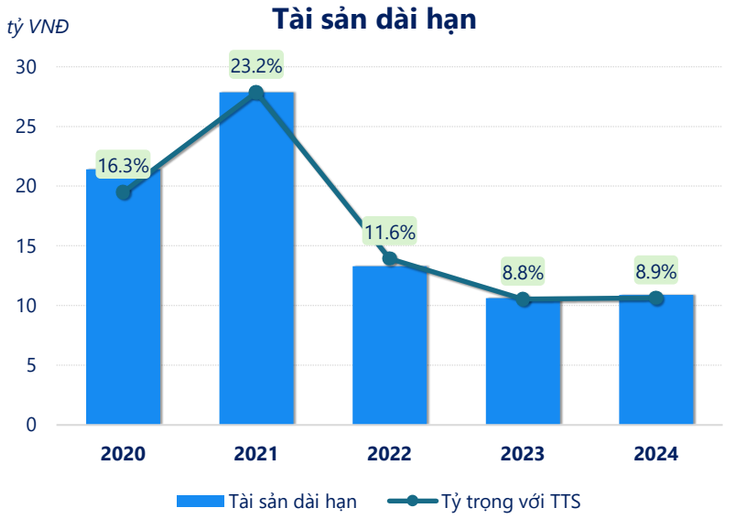
CTCP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam (UPCOM: VSE)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



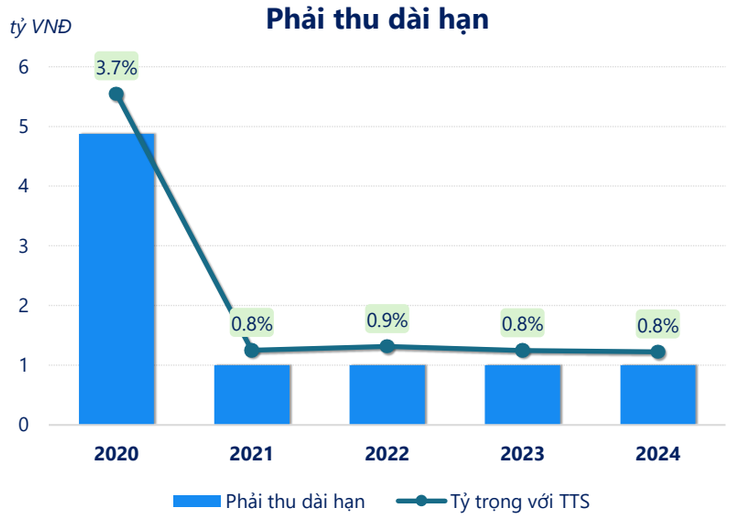
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

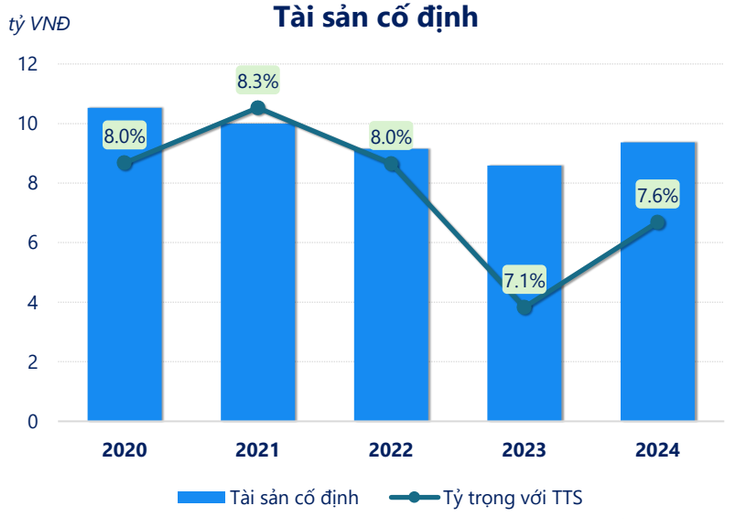


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.62%** so với năm trước và đạt **10.90** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **8.87%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.63%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 0.82%.

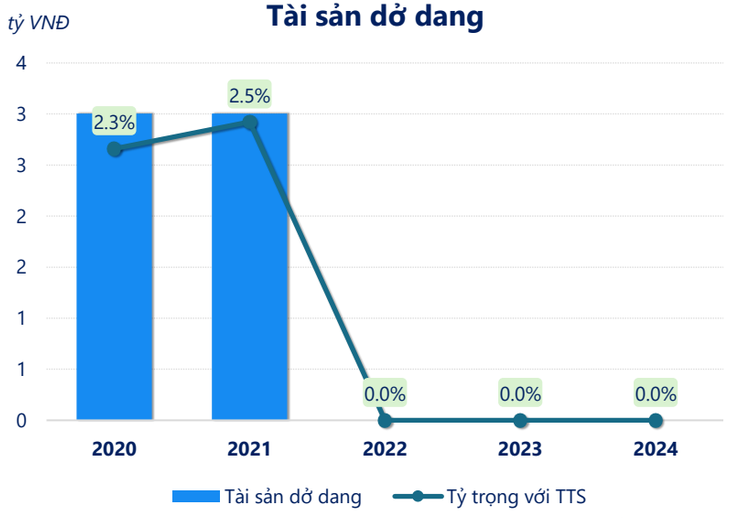
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

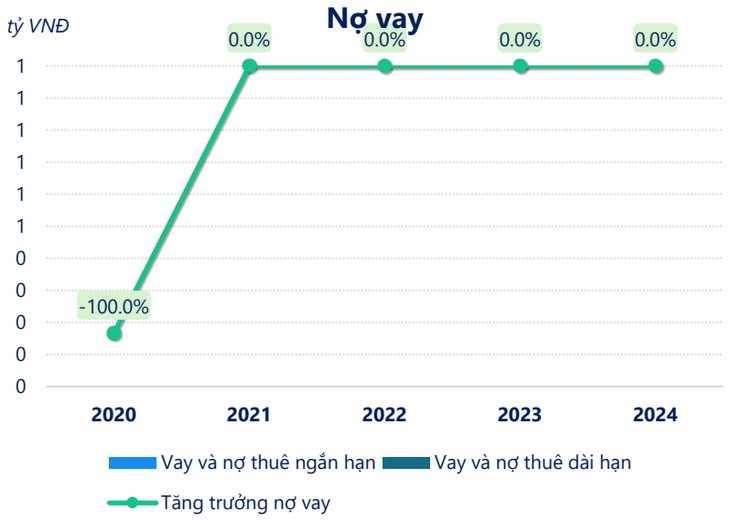
Tài sản dở dang



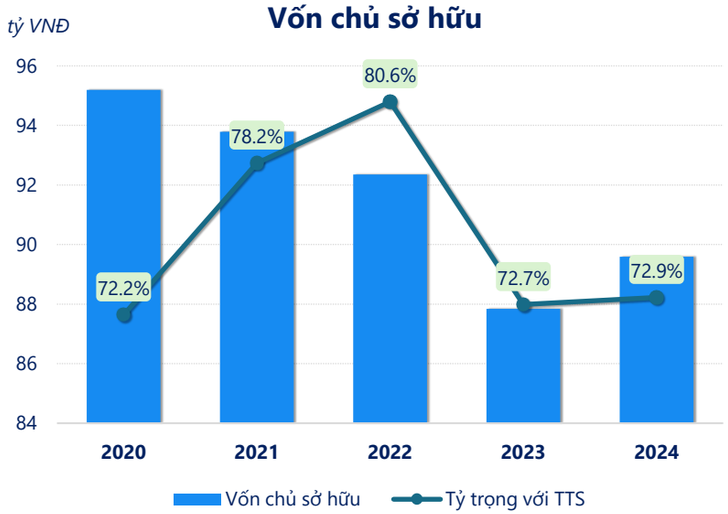
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam (UPCOM: VSE)

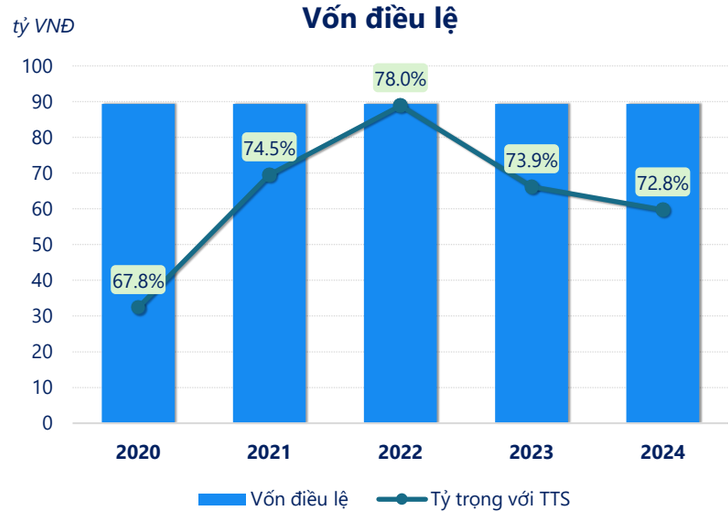
Nợ vay



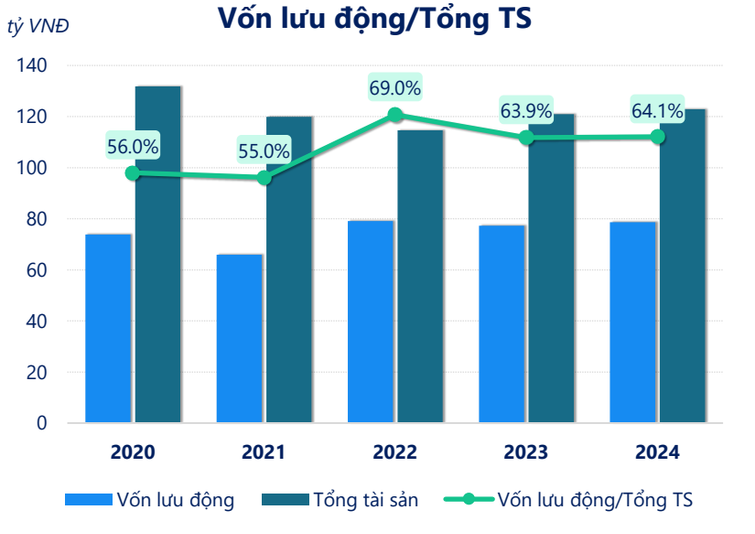
Vốn chủ sở hữu



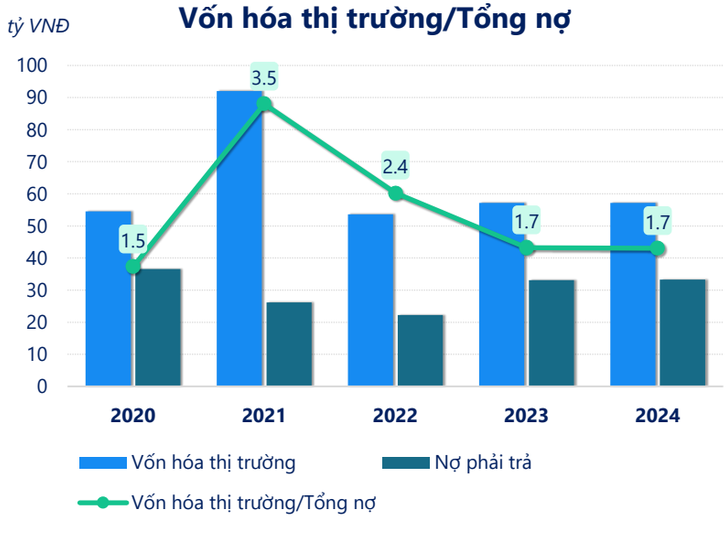
Vốn điều lệ



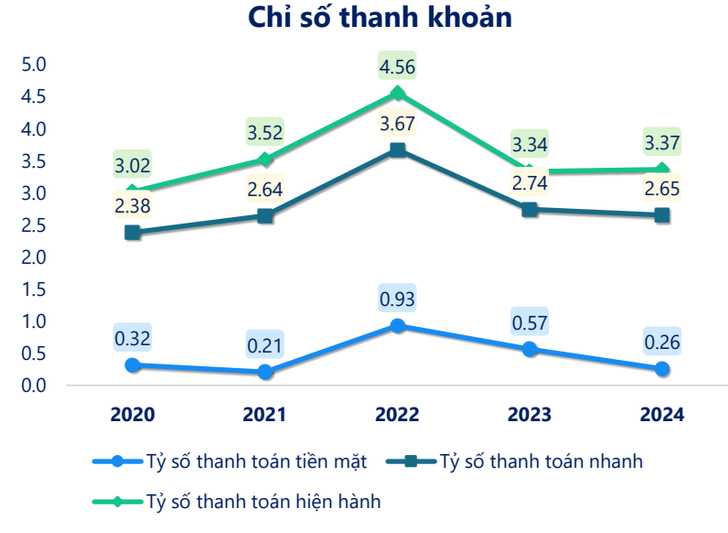
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam (UPCOM: VSE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**123**	**121**	**1.6%**
Tài sản ngắn hạn	112	110	1.5%
Tiền và tương đương tiền	8.55	18.7	-54.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.9	15.6	40.8%
Phải thu ngắn hạn	57.1	56.1	1.7%
Hàng tồn kho	23.7	19.5	21.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.65	0.38	69.8%
Tài sản dài hạn	**10.9**	**10.6**	**2.6%**
Phải thu dài hạn	1.00	1.00	0.0%
Tài sản cố định	9.37	8.59	9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.53**	**1.03**	**-48.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	33.3	33.1	0.6%
Nợ ngắn hạn	**33.3**	**33.1**	**0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.9	15.0	19.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**89.6**	**87.8**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**89.6**	**87.8**	**2.0%**
Vốn điều lệ	89.4	89.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**70.3**	**61.7**	**68.7**	**61.3**	**65.8**
Giá vốn hàng bán	59.1	50.2	60.9	54.9	57.2
Lợi nhuận gộp	**11.2**	**11.6**	**7.76**	**6.32**	**8.62**
Doanh thu HĐTC	1.64	1.71	1.47	1.80	1.00
Chi phí TC	0.16	0.05	0.01	0.02	0.00
Chi phí lãi vay	**0.16**	**0.05**	**0.01**	**0.02**	**0.00**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.00	7.21	6.97	10.7	7.82
LN thuần từ HĐKD	**5.72**	**6.03**	**2.25**	**-2.57**	**1.79**
Lợi nhuận khác	-0.10	-2.03	-0.01	0	-0.04
LN trước thuế	**5.62**	**4.00**	**2.24**	**-2.57**	**1.75**
Lợi nhuận sau thuế	**4.82**	**3.16**	**1.79**	**-2.57**	**1.75**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.82**	**3.16**	**1.79**	**-2.57**	**1.75**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.42	-13.1	-5.41	4.09	-3.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.76	12.5	23.8	-4.26	-6.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.31	-5.58	-3.21	-1.82	0
Tiền đầu kỳ	3.70	11.6	5.47	20.7	18.7
Lưu chuyển tiền thuần	**7.87**	**-6.10**	**15.2**	**-1.99**	**-10.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.6	5.47	20.7	18.7	8.55

Powered by Infographic